

★宝贝认知大百科★



图书在版编目(CIP)数据

宝贝认知大百科. 4岁啦, 基础篇 / 邓琳主编. —
南昌: 江西高校出版社, 2017.6
ISBN 978-7-5493-5539-6

I. ①宝… II. ①邓… III. ①常识课—学前教育—教
学参考资料 IV. ①G613.3

中国版本图书馆CIP数据核字(2017)第123396号



宝贝认知大百科. 4岁啦. 基础篇

策划编辑 邵碧玉
责任编辑 杨青
装帧设计 罗俊南 责任印制 熊波
出版发行 江西高校出版社
地址 南昌市洪都北大道96号(330046)
总编室电话 (0791) 88504319
销售电话 (0791) 88505573
定价 80.00元(全8册)

印刷 南昌市印刷四厂
开本 889mm×1194mm 1/24
印张 8
字数 120千字
版次 2017年6月第1版
印次 2017年6月第1次印刷
书号 ISBN 978-7-5493-5539-6

赣版权登字-07-2017-586 版权所有 侵权必究

上架指南: 低幼启蒙



轻松扫一扫
进入江西高校出版社
天猫旗舰店

定价: 80.00元(全8册)

自然

农场

学校

环球旅行

宝贝认知 大百科

1000 多种物品轻松认知

4岁啦·基础篇

邓琳 主编



我的教室



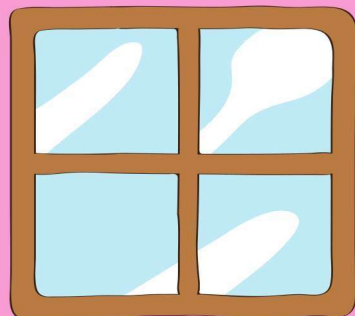
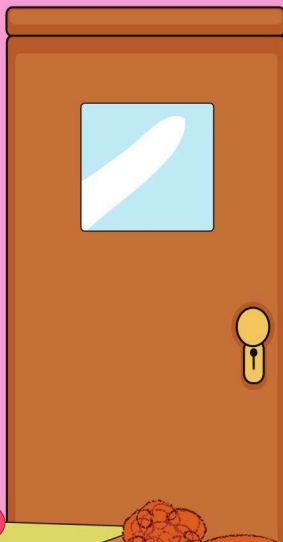
hēi bǎn
黑板
blackboard



guǎng bō
广播
radio



课程表



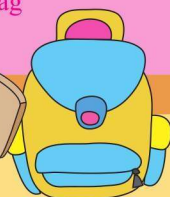
dì qiú yí
地球仪
globe



shū
书
book



shū bāo
书包
school bag

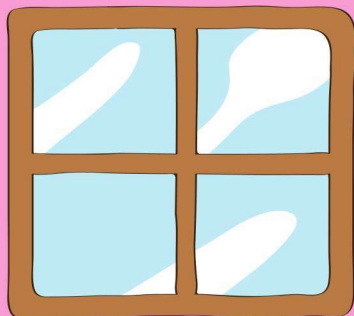


jiǎng tái
讲台
platform

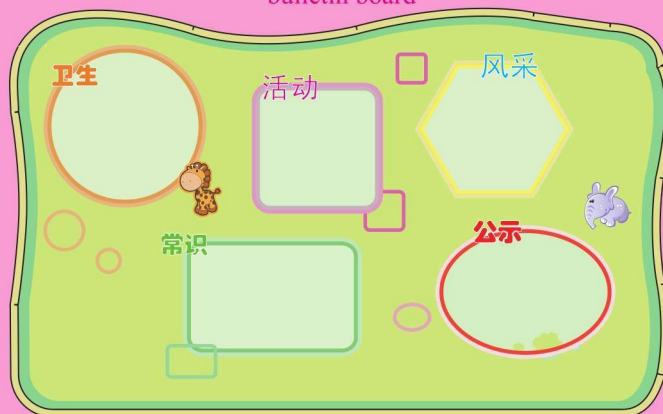




shí zhōng
时钟
clock



chuāng hu
窗户
window



lā jī tǒng
垃圾桶
dustbin



zhuō zi
桌子
desk





校车

fāng xiàng pán
方向盘
steering wheel

hòu shì jìng
后视镜
rear-view mirror

dǎng fēng bō li
挡风玻璃
windscreen

cè yì hòu shì jìng
侧翼后视镜
wing mirror

chē mén
车门
door

cè chuāng
侧窗
side window

yǐn qíng gài
引擎盖
bonnet



gōng jiāo chē zhàn
公交车站
bus station

pái duì hòu chē
排队候车
wait in line

xiào chē
校车
school bus

qián dēng
前灯
headlight

lún tāi
轮胎
tyre



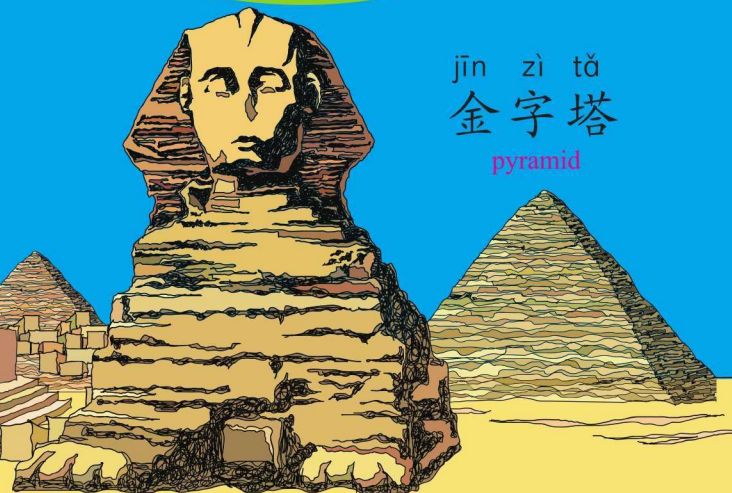
非洲 · 埃及



fǎ lǎo
法老
pharaoh



jīn zì tǎ
金字塔
pyramid



shī shēn rén miàn xiàng
狮身人面像
sphinx



ā lā bó rén
阿拉伯人
Arab

mù nǎi yī
木乃伊
mummy

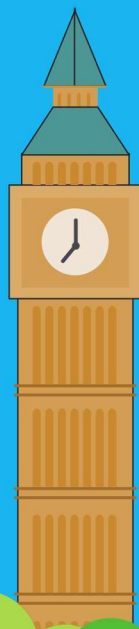




欧洲 · 英国

yī lì shā bái tǎ
伊丽莎白塔

Elizabeth Tower



lún dūn yǎn
伦敦眼

London Eye



lún dūn qiáo
伦敦桥

London bridge



huái biǎo
怀表

pocket watch

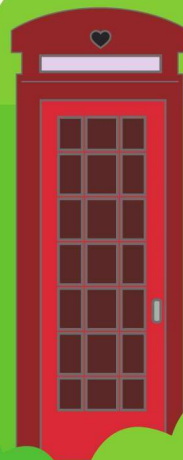
yóu tǒng
邮筒

postbox



gōng yòng diàn huà tīng
公用电话亭

phone box



亚洲 · 中国



gù gōng
故宫
the Imperial Palace



huá biǎo
华表
Hua Biao



tiān tán
天坛
the Temple of Heaven



cháng chéng
长城
the Great Wall



dà xióng māo
大熊猫
panda



zhú zi
竹子
bamboo



美洲 · 美国

zì yóu nǚ shén xiàng

自由女神像

the Statue of Liberty



dú mù zhōu

独木舟

canoe



gōng jiàn

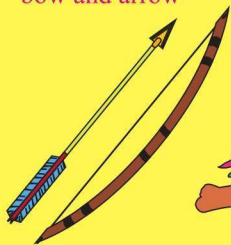
弓箭

bow and arrow

fǔ tóu

斧头

axe



yìn dì ān rén

印第安人

Indian



gǔ

鼓

drum



tóu shì

头饰

headdress



大洋洲 ·
澳大利亚



xī ní dà qiáo

悉尼大桥

Sydney Harbour Bridge

xī ní gē jù yuàn

悉尼歌剧院

Sydney Opera House

yā zuǐ shòu

鸭嘴兽

platypus

dài shǔ

袋鼠

kangaroo

yòu dài shǔ

幼袋鼠

joey

yù ér dài

育儿袋

pouch

kǎo lā

考拉

koala



鸟类 大集结



xiǎo niǎo

小鸟

bird

niǎo cháo

鸟巢

nest



wū yā
乌鸦

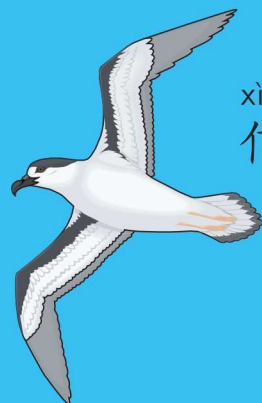
crow



huáng lí

黄鹂

oriole



xìn tiān wēng

信天翁

albatross

yě yā
野鸭

wild duck



jù zuǐ niǎo
巨嘴鸟

toucan



wěi ba
尾巴

tail

má què
麻雀

finch

huì
喙

beak

chì bǎng
翅膀

wing



zhuǎ
爪

claw



yīng wǔ
鹦鹉

parrot

jiǎo zhǐ
脚趾

toe



huà méi
画眉

wood thrush



gē zi
鸽子
pigeon

xǐ què
喜鹊
magpie



lǎo yīng
老鹰
eagle

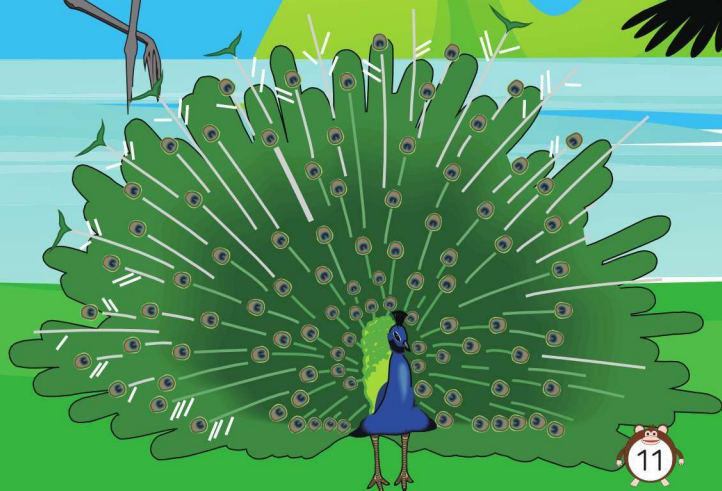
lù sī
鹭
egret



hè
鹤
crane



tū jiù
秃鹫
vulture



kǒng què
孔雀
peacock



可爱的 爬行动物

jiān yá
尖牙
fang

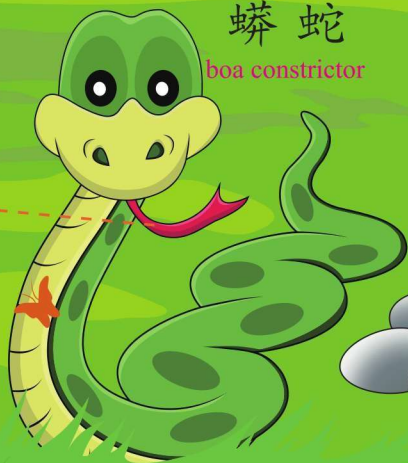


yǎn jìng shé
眼镜蛇
cobra



bì hǔ
壁虎
gecko

mǎng shé
蟒蛇
boa constrictor

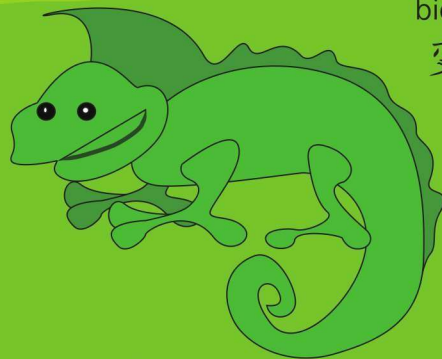


chā zhuàng shé
叉状舌
fork shaped tongue

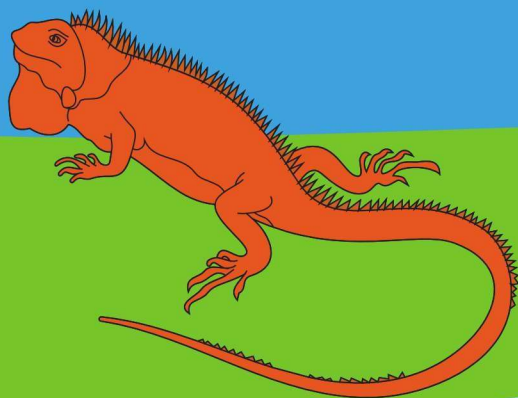
shé dàn
蛇蛋
snake egg



biàn sè lóng
变色龙
chameleon



xī yì
蜥蜴
lizard



ké
壳
shell



wū guī
乌龟
tortoise



chán chú
蟾蜍
toad

è yú
鳄鱼
crocodile



森林乐园

shù zhī
树枝
branch

zhuó mù niǎo
啄木鸟
woodpecker

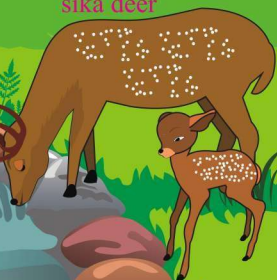
xióng
熊
bear

chòu yòu
臭鼬
skunk

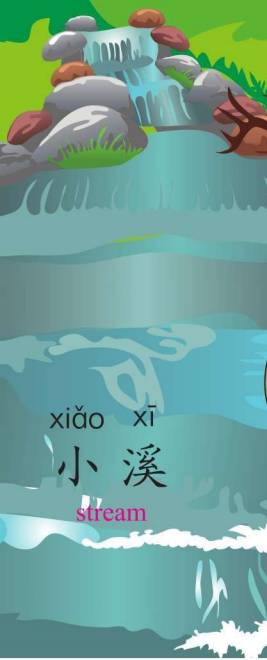
hú li
狐狸
fox



méi huā lù
梅花鹿
sika deer



xiǎo xī
小溪
stream



xī niú
犀牛
rhino



méi huā lù
梅花鹿
sika deer



yě tù
野兔
hare



sōng shǔ
松鼠
squirrel

bào
豹
leopard



mǔ bào
母豹
leopardess



láng
狼
wolf





沙漠旅行

xiān rén zhǎng

仙人掌

cactus



tuó niǎo

鸵鸟

ostrich



shā mò

沙漠

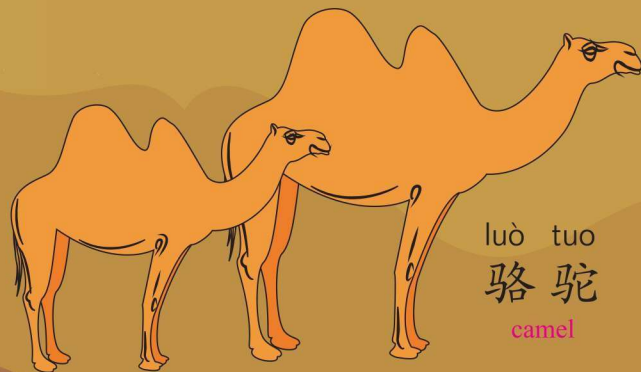
desert



shā mò

沙漠

desert



luò tuo

骆驼

camel

mǎ yǐ

蚂蚁

ant



xiē zi

蝎子

scorpion



shì zhēn

螫针

sting

